

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO
TRAPHACO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN QUANG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 05 -03- 2014
Số 603 Quyển 06 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
Cao Văn Long

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-23

CHỖ ĐÓNG CHỮ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2013)
Bà Vũ Thị Thuận	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2013)
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ma Thị Hiền
Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

Số: 52 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 2 năm 2014, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 2 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		105.535.261.246	124.866.025.845
I. Tiền	110	5	15.231.162.179	28.635.646.913
1. Tiền	111		15.231.162.179	28.635.646.913
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.256.775.911	33.842.950.579
1. Phải thu khách hàng	131	23	29.057.757.966	22.999.576.373
2. Trả trước cho người bán	132		4.199.017.945	10.743.491.059
3. Các khoản phải thu khác	135		-	99.883.147
III. Hàng tồn kho	140	6	56.246.345.484	61.044.961.437
1. Hàng tồn kho	141		56.469.031.175	61.553.827.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(222.685.691)	(508.865.718)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		800.977.672	1.342.466.916
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	824.963.216
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		670.822.672	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		130.155.000	517.503.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		101.605.422.999	75.193.585.919
I. Tài sản cố định	220		100.118.445.662	74.934.599.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	87.651.100.994	70.009.130.490
- Nguyên giá	222		137.606.418.278	111.532.758.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.955.317.284)	(41.523.628.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.000.929.340	4.173.998.307
- Nguyên giá	228		4.972.028.674	5.000.965.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(971.099.334)	(826.967.467)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	8.466.415.328	751.470.908
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.486.977.337	258.986.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.486.977.337	258.986.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207.140.684.245	200.059.611.764

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		94.874.058.236	104.969.811.422
I. Nợ ngắn hạn	310		94.756.058.236	104.229.811.422
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	48.846.528.187	59.003.231.551
2. Phải trả người bán	312		22.481.742.219	26.007.016.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.881.603.789	1.098.996.101
4. Phải trả người lao động	315		13.465.519.123	11.543.376.802
5. Chi phí phải trả	316	12	5.153.505.369	2.508.889.934
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.062.265.930	935.323.131
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.864.893.619	3.132.977.121
II. Nợ dài hạn	330		118.000.000	740.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	118.000.000	740.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		112.266.626.009	95.089.800.342
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.266.626.009	95.089.800.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	63.135.720.000	63.135.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(92.500.000)	(92.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	28.775.211.205	20.831.942.970
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	2.486.662.254	1.162.784.215
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	17.961.532.550	10.051.853.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207.140.684.245	200.059.611.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận gia công	5.286.220.472	11.216.389.017

Nguyễn Thị Thanh Hòa
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

Vũ Năng Liâu
 Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	303.488.050.686	246.603.855.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		497.252.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		302.990.798.086	246.603.855.186
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	176.712.959.352	156.668.277.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.277.838.734	89.935.577.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		110.636.890	177.628.304
7. Chi phí tài chính	22		6.732.295.903	9.844.909.970
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.732.295.903	9.844.909.970
8. Chi phí bán hàng	24	18	42.527.582.234	21.200.153.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.969.218.609	29.877.593.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		36.159.378.878	29.190.549.297
11. Thu nhập khác	31		1.572.896.858	1.506.387.509
12. Chi phí khác	32		414.320.488	1.508.955.735
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		1.158.576.370	(2.568.226)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.317.955.248	29.187.981.071
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	2.158.556.914	1.721.631.710
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		35.159.398.334	27.466.349.361
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	5.569	4.827

Nguyễn Thị Thanh Hòa
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

Vũ Năng Liêu
 Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.317.955.248	29.187.981.071
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.755.173.023	9.611.129.421
Các khoản dự phòng	03	202.818.344	683.359.124
Lỗ từ hoạt động đầu tư	04	151.268.962	511.641.083
Chi phí lãi vay	06	6.732.295.903	9.844.909.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.159.511.480	49.839.020.669
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.127.663.912	28.434.397.855
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.595.797.609	(10.764.789.239)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.576.038.763)	(25.027.815.886)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(241.174.181)	172.657.464
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.301.208.878)	(10.017.388.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.483.912.263)	(1.963.792.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.280.638.916	30.672.290.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(28.955.701.176)	(18.292.845.794)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.636.890	177.628.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.845.064.286)	(18.115.217.490)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	14.247.500.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68.472.336.515	80.652.132.039
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.251.039.879)	(82.215.648.881)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.061.356.000)	(6.191.604.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.840.059.364)	6.492.379.158
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.404.484.734)	19.049.452.398
Tiền đầu năm	60	28.635.646.913	9.586.194.515
Tiền cuối năm	70	15.231.162.179	28.635.646.913

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.500.375.838 VND (năm 2012: 1.945.232.509 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 6.435.540.000 VND (năm 2012: 6.435.540.000 VND), là số tiền Công ty trả cổ tức bằng hình thức bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

Vũ Năng Liều
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 5 năm 2012 số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 390 (31 tháng 12 năm 2012: 360).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm; Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược; Sản xuất, buôn bán thực phẩm, bia rượu, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc; Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng đất có thời hạn 35 năm, từ ngày 3 tháng 4 năm 2003 đến ngày 3 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m². Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này trong vòng 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

1500
B T
H HUU
TTI
VAN
IP.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	104.208.186	3.757.445.196
Tiền gửi ngân hàng	15.126.953.993	24.878.201.717
	15.231.162.179	28.635.646.913

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.305.762.011	36.026.763.790
Công cụ, dụng cụ	57.567.014	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.640.437.702	11.729.286.664
Thành phẩm	20.465.264.448	13.789.853.457
Cộng	56.469.031.175	61.553.827.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(222.685.691)	(508.865.718)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	56.246.345.484	61.044.961.437

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	41.306.174.397	63.284.790.671	2.281.902.275	925.826.155	3.734.065.383	111.532.758.881
Mua trong năm	17.423.646.544	11.754.518.992	256.050.000	38.581.818	-	29.472.797.354
Thanh lý, nhượng bán	(470.910.818)	(799.059.964)	-	-	-	(1.269.970.782)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(158.387.200)	(1.481.258.419)	(52.624.000)	(355.570.127)	(81.327.429)	(2.129.167.175)
Tại ngày 31/12/2013	58.100.522.923	72.758.991.280	2.485.328.275	608.837.846	3.652.737.954	137.606.418.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	12.033.893.883	25.598.436.177	860.410.694	448.277.468	2.582.610.169	41.523.628.391
Khấu hao trong năm	2.436.673.619	7.520.660.626	256.692.291	87.722.536	295.407.466	10.597.156.538
Thanh lý, nhượng bán	(382.615.038)	(625.449.892)	-	-	-	(1.008.064.930)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(60.010.086)	(821.990.500)	(19.297.846)	(208.086.031)	(48.018.252)	(1.157.402.715)
Tại ngày 31/12/2013	14.027.942.378	31.671.656.411	1.097.805.139	327.913.973	2.829.999.383	49.955.317.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	44.072.580.545	41.087.334.869	1.387.523.136	280.923.873	822.738.571	87.651.100.994
Tại ngày 31/12/2012	29.272.280.514	37.686.354.494	1.421.491.581	477.548.687	1.151.455.214	70.009.130.490

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 52.717.142.142 VND (31 tháng 12 năm 2012: 53.157.097.258 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.513.833.587 VND (31 tháng 12 năm 2012: 4.745.003.257 VND).

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	4.972.028.674	28.937.100	5.000.965.774
Giảm theo Thông tư 45	-	(28.937.100)	(28.937.100)
Tại ngày 31/12/2013	4.972.028.674	-	4.972.028.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	815.723.442	11.244.025	826.967.467
Khấu hao trong năm	155.375.892	2.640.593	158.016.485
Giảm theo Thông tư 45	-	(13.884.618)	(13.884.618)
Tại ngày 31/12/2013	971.099.334	-	971.099.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	4.000.929.340	-	4.000.929.340
Tại ngày 31/12/2012	4.156.305.232	17.693.075	4.173.998.307

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Máy phun sương sấy khô	7.390.611.328	-
Công trình nhà bao viên	1.075.804.000	416.863.636
Công trình nhà thuốc ống	-	334.607.272
	8.466.415.328	751.470.908

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	48.324.528.187	56.031.231.551
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	16.084.528.187	23.033.091.551
- Vay cá nhân (ii)	32.240.000.000	32.998.140.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	522.000.000	2.972.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	472.000.000	472.000.000
- Vay cá nhân (ii)	50.000.000	2.500.000.000
	48.846.528.187	59.003.231.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐTD -CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.
- (ii) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	165.712.358	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.715.891.431	1.041.246.780
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.749.321
	<u>1.881.603.789</u>	<u>1.098.996.101</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	824.680.210	1.393.593.185
Chi phí cộng tác viên các tỉnh	2.669.025.974	-
Chi phí phải trả khác	1.659.799.185	1.115.296.749
	<u>5.153.505.369</u>	<u>2.508.889.934</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	379.723.276	9.184.591
Phải trả thù lao của Ban kiểm soát	86.798.035	1.889.018
Kinh phí công đoàn	400.710.809	724.422.043
Phải trả phải nộp khác	195.033.810	199.827.479
	<u>1.062.265.930</u>	<u>935.323.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay cá nhân (i)	50.000.000	2.650.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	590.000.000	1.062.000.000
Tổng cộng	<u>640.000.000</u>	<u>3.712.000.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(522.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>118.000.000</u>	<u>740.000.000</u>

Vay dài hạn thể hiện:

- (i) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn lớn hơn 1 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng.
- (ii) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần, lãi suất trong năm dao động từ 13%/năm đến 15%/năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	522.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	118.000.000	522.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	218.000.000
Tổng cộng	<u>640.000.000</u>	<u>3.712.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(522.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>118.000.000</u>	<u>740.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	35.075.400.000	-	17.234.728.694	1.162.784.215	17.808.586.773
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.466.349.361
Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	17.537.700.000	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.522.620.000	-	-	-	(10.522.620.000)
Trả cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	(1.756.548.808)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.597.214.276	-	(3.597.214.276)
Trích thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	-	(1.932.203.689)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(12.627.144.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012	-	-	-	-	(4.119.952.404)
Tạm chi thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2012	-	-	-	-	(667.399.800)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(92.500.000)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	<u>63.135.720.000</u>	<u>(92.500.000)</u>	<u>20.831.942.970</u>	<u>1.162.784.215</u>	<u>10.051.853.157</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	35.159.398.334
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.943.268.235	-	(7.943.268.235)
Trích quỹ dự phòng tài	-	-	-	1.323.878.039	(1.323.878.039)
Trích thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành năm 2012	-	-	-	-	(933.025.169)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012	-	-	-	-	148.318.286
Tạm chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(12.627.144.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	-	(4.570.721.784)
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>63.135.720.000</u>	<u>(92.500.000)</u>	<u>28.775.211.205</u>	<u>2.486.662.254</u>	<u>17.961.532.550</u>

Theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 7.943.268.235 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 1.323.878.039 VND;
- Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị: 823.990.481 VND (Trong năm 2012, Công ty đã tạm chi thù lao Hội đồng quản trị là 557.700.000 VND nên trong năm 2013 trích thêm 266.290.481 VND);
- Trả thù lao cho Ban kiểm soát: 164.798.096 VND (Trong năm 2012, Công ty đã tạm chi thù lao Ban Kiểm soát là 109.699.800 VND nên trong năm 2013 trích thêm 55.098.296 VND);
- Thưởng cho Ban điều hành: 611.636.392 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.971.634.118 VND (Trong năm 2012, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.119.952.404 VND nên trong năm 2013 điều chỉnh giảm là 148.318.286 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Trong năm 2013, Công ty đã tạm trích cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2013 với số tiền 12.627.144.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ), phần thực tế đã chi trong năm 2013 là 12.496.896.000 VND.

Theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 4.570.721.784 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 5 năm 2012, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 63.135.720.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn góp đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Traphaco	32.177.700.000	50,97%	32.177.700.000	32.177.700.000
Các cổ đông khác	30.958.020.000	49,03%	30.958.020.000	30.958.020.000
	63.135.720.000	100%	63.135.720.000	63.135.720.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	219.943.337.735	175.717.034.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.544.712.951	70.886.820.602
	303.488.050.686	246.603.855.186

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	143.037.622.105	124.071.450.441
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.558.618.346	31.913.467.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	116.718.901	683.359.124
	176.712.959.352	156.668.277.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	20.866.382.898	21.200.153.752
Chi phí nghiên cứu thị trường (*)	21.661.199.336	-
	42.527.582.234	21.200.153.752

(*) Chi phí nghiên cứu thị trường thể hiện các khoản chi phí Công ty trả cho các cộng tác viên từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 để thực hiện công việc nghiên cứu thị trường, thăm dò, khảo sát thông tin và trưng bày, giới thiệu các sản phẩm do Công ty sản xuất.

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.668.249.145	120.178.694.378
Chi phí nhân công	55.743.491.502	47.317.946.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.755.173.023	9.611.129.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.438.860.378	32.410.933.771
Chi phí bằng tiền khác	15.904.368.149	10.634.929.381
	263.510.142.197	220.153.633.052

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	37.317.955.248	29.187.981.071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.480.486.660	5.056.624.174
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	5.480.486.660	5.056.624.174
Thu nhập chịu thuế	42.798.441.908	34.244.605.245
Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	93.174.093	47.007.235
Thuế suất thông thường	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế</i>	23.293.523	11.751.809
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	42.705.267.815	34.197.598.010
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế</i>	4.270.526.782	3.419.759.801
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50%</i>	2.135.263.391	1.709.879.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.158.556.914	1.721.631.710

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	35.159.398.334	27.466.349.361
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	6.313.572	5.689.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	5.569	4.827

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 14 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	48.964.528.187	59.743.231.551
Trừ: Tiền	15.231.162.179	28.635.646.913
Nợ thuần	33.733.366.008	31.107.584.638
Vốn chủ sở hữu	112.266.626.009	95.089.800.342
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,30	0,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	15.231.162.179	28.635.646.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.057.757.966	23.099.459.520
Tổng cộng	44.288.920.145	51.735.106.433
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	48.964.528.187	59.743.231.551
Phải trả người bán và phải trả khác	23.143.297.340	26.217.917.870
Chi phí phải trả	5.153.505.369	2.508.889.934
Tổng cộng	77.261.330.896	88.470.039.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2013			
Tiền	15.231.162.179	-	15.231.162.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.057.757.966	-	29.057.757.966
Tổng cộng	44.288.920.145	-	44.288.920.145
31/12/2013			
Các khoản vay	48.846.528.187	118.000.000	48.964.528.187
Phải trả khách hàng và phải trả khác	23.143.297.340	-	23.143.297.340
Chi phí phải trả	5.153.505.369	-	5.153.505.369
Tổng cộng	77.143.330.896	118.000.000	77.261.330.896
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.854.410.751)	(118.000.000)	(32.972.410.751)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền	28.635.646.913	-	28.635.646.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.099.459.520	-	23.099.459.520
Tổng cộng	51.735.106.433	-	51.735.106.433
31/12/2012			
Các khoản vay	59.003.231.551	740.000.000	59.743.231.551
Phải trả khách hàng và phải trả khác	26.217.917.870	-	26.217.917.870
Chi phí phải trả	2.508.889.934	-	2.508.889.934
Tổng cộng	87.730.039.355	740.000.000	88.470.039.355
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.994.932.922)	(740.000.000)	(36.734.932.922)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chênh lệch thanh khoản thuần ngắn hạn của Công ty là âm 32.854.410.751 VND (31 tháng 12 năm 2012: 35.994.932.922 VND). Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Traphaco
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Traphaco	303.430.837.602	247.768.761.000
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	27.048.000	51.180.000
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Traphaco	29.745.298.423	24.673.376.235
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	486.500.000	-
Trả cổ tức cho cổ đông		
Công ty Cổ phần Traphaco	6.435.540.000	6.435.540.000
Các cổ đông khác	6.061.356.000	6.191.604.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.295.152.463	3.869.901.397

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	29.057.757.966	22.999.576.373
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	510.825.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	130.248.000	-

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2014